

Số: 59 /BTNMT-CQHPTTND

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2023

V/v kết quả thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và lập kế hoạch sử dụng đất 05 (2021-2025) cấp tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025), Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 và Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các Công văn số 2133/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 về việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3301/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về báo cáo đánh giá thực trạng quản lý, sử dụng đất khu, cụm công nghiệp; khu chế xuất và khu công nghệ cao; Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp.

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện và đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tình hình thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh tại Nghị quyết số 156/NQ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2022, đề nghị Quý Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện một số nội dung như sau:

1. Về thực hiện các chỉ tiêu phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo cụ thể đầy đủ, toàn diện tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Đối với chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, khu công nghệ cao, theo yêu cầu tại Công văn số 3301/BTNMT-TCQLĐĐ các địa phương gửi báo cáo tính đến thời điểm tháng 6 năm 2022, đề nghị các địa

phương tiếp tục cập nhật báo cáo tính đến thời điểm tháng 12 năm 2022 và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh: Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4707/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022, quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và trình thẩm định, phê duyệt đảm bảo căn cứ theo quy định của pháp luật về đất đai và báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 156/NQ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2022 tại phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11 năm 2022.

Báo cáo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (*theo đề cương báo cáo, biểu số liệu chi tiết theo phụ lục kèm theo*) qua Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất trước **ngày 16 tháng 01 năm 2023**, số 10, phố Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (*file số gửi theo địa chỉ email: vanphongcqhpttd@monre.gov.vn*). Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm về các số liệu báo cáo, chế độ báo cáo. Trên cơ sở báo cáo, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với các Bộ ngành và địa phương liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng cảm ơn sự quan tâm chỉ đạo của Quý Ủy ban./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VP(TH), CQHPTTND.





**KT, BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**“Kết quả thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và lập kế hoạch sử dụng đất 05 (2021-2025) cấp tỉnh”**

(Kèm theo Công văn số/BTNMT-CQHPTTND ngày tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG PHÂN BỐ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 326/QĐ-TTg, KẾT QUẢ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái quát chung tình hình chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của địa phương có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương
2. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
 - 2.1. Tình hình lập quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 05 (2021-2025) cấp tỉnh
 - 2.2. Kết quả lập quy hoạch đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022 cấp huyện.
3. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022
 - 3.1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
 - 3.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ;
 - 3.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, 2022 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương,...
 - 3.4. Những khó khăn, vướng mắc về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

(Hệ thống phụ biểu kèm theo)

Phụ lục 02

Phụ biểu 01

TÌNH HÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025) CẤP TỈNH, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ).....

(Kèm theo Công văn số/BTNMT-CQHPTTND ngày tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Kết quả thực hiện		Kế hoạch tiếp theo (dự kiến thời gian hoàn thành)	Ghi chú
			Đang tổ chức thực hiện	Văn bản phê duyệt		
I	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050					
II	Việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh					
III	Việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện					
2.1	Huyện A...					
2.2	Huyện B...					
2.3.	Huyện...					
....						
IV	Việc tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện					
2.1	Huyện A...					
2.2	Huyện B...					
2.3.	Huyện...					
....						

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022 CẤP HUYỆN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)

(Kèm theo Công văn số /BTNMT-CQHPTTND ngày tháng 01 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu SDD đến năm 2025 theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Tổng DTSDĐ theo KHSDD năm 2021 cấp huyện được duyệt	Tổng DTSDĐ theo KHSDD năm 2022 cấp huyện được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất rừng phòng hộ			
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp			
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất khu công nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất phát triển hạ tầng			
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể			
...				
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị			

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG PHÂN BỐ
CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)

(Kèm theo Công văn số /BTNMT-CQHPTTND ngày tháng 01 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg	Kết quả thực hiện		Kết quả thống kê đất đai	
			Năm 2021	Năm 2022	31/12/2021	31/12/2022
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	
1	Đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>					
1.2	Đất rừng phòng hộ					
1.3	Đất rừng đặc dụng					
1.4	Đất rừng sản xuất					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
2	Đất phi nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất khu công nghiệp					
2.2	Đất phát triển hạ tầng					
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
...						
3	Đất khu công nghệ cao					
4	Đất đô thị					
...						

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT
 GIAI ĐOẠN 2021-2022 CẤP HUYỆN CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)

(Kèm theo Công văn số /BTNMT-CQHPTTND ngày tháng 01 năm 2023
 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện (ha)
			Quy hoạch đến 2030	KHSDD năm 2021, 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN			
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>			
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
...					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>			
...					

Phụ lục 01

RÀ SOÁT PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kết quả thực		Tỷ lệ lấp đầy đối với	Dự xuất nhu cầu		Chỉ tiêu phân bổ		So sánh tăng		Phương án đề		So sánh chỉ tiêu		Ghi chú
			Diện tích còn lại	Tỷ lệ thực hiện		Giai đoạn 2021-	Giai đoạn 2021-	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	
1	Hòa Bình	534	976	35,38	40,3%	1.250	2.264	1.022	1.501	488	967	1.784	2.798	762	1.297	Diện tích đất khu công nghiệp năm 2020 có 534 ha; kết quả thực hiện quy hoạch mới đạt 35,38% (còn lại 976 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN đã đi vào hoạt động mới đạt 40,3%. Kiến nghị diện tích đất khu công nghiệp là 2.798 ha (tăng gấp 5,24 lần so với năm 2020) là
2	Tuyên Quang	76	244	23,62	55,2%	508	1.070	198	320	122	244		613		293	
3	Phú Thọ	719	1.566	31,48	59,2%	2.196	3.985	1.766	2.485	1.047	1.766	2.485	4.500	719	2.015	Hiện trạng đất khu công nghiệp đến năm 2020 là 719 ha; kết quả thực hiện đạt 31,48%, còn 1.566 ha chưa thực hiện; trong khi đó tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp hiện có đạt 39% (còn 1.537 ha đất KCN chưa đưa vào sử dụng). Do đó, tỉnh đề nghị điều chỉnh đất KCN lên 4.500 vào năm 2030 là
4	Thái Bình	909	1.306	41,05	42,8%	6.332	8.355	1.662	2.565	753	1.656	2.566		904		
5	Hải Phòng	4.837	4.275	53,09	42,5%	10.648	14.012	7.262	8.710	2.425	3.873	8.562	11.115	1.300	2.405	Hiện trạng đất khu công nghiệp đến năm 2020 là 4837 ha; kết quả thực hiện đạt 53,09%, còn 4275 ha chưa thực hiện; trong khi đó tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp hiện có đạt 42,5% (còn 2.871 ha đất KCN chưa đưa vào sử dụng). Do đó, tỉnh đề nghị điều chỉnh đất KCN lên 11115 vào năm
6	Ninh Bình	814	658	55,33	94,8%	1.710	2.324	1.510	1.872	696	1.058		3.824		1.952	Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 là 814 ha; tỷ lệ thực hiện đạt 55,33% (vẫn còn 658 ha chưa thực hiện); Theo nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 3.824 ha, tăng gấp 4,7 lần so với năm 2020 là không phù hợp. Hơn nữa, với mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trở thành trung tâm du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước thì việc phát triển các khu công nghiệp cần có quy mô, vị trí hợp lý
7	Thừa Thiên Huế	1.362	2.772	32,94	20,2%	4.335	8.038	2.298	2.678	936	1.316		8.038		5.360	Hiện trạng đất KCN có 1.362 ha; kết quả thực hiện quy hoạch mới đạt 32,94% (còn 2.772 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy mới đạt trung bình 20,2%. Do đó, việc tỉnh kiến nghị điều chỉnh chỉ tiêu lên 8.038 ha vào năm 2030 (tăng gấp 5,9 lần so với năm 2020) là chưa phù hợp.

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kết quả thực		Tỷ lệ lấp đầy đối với	Đề xuất nhu cầu		Chỉ tiêu phân bổ		So sánh tăng		Phương án đề		So sánh chỉ tiêu		Ghi chú
			Diện tích còn lại	Tỷ lệ thực hiện		Giai đoạn 2021-	Giai đoạn 2021-	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	
8	Quảng Nam	1.860	2.562	42,07	33,4%	4.525	6.300	2.525	3.524	665	1.664	5.324	11.944	2.799	8.420	<p>Trong giai đoạn vừa qua, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất khu công nghiệp thực hiện được khoảng 33,4% đối với những khu đã thành lập. Theo nhu cầu điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 11.944,13 ha, tăng gấp 6,42 lần so với năm 2020, diện tích này không phù hợp với tổng diện tích đất các khu công nghiệp đã có chủ trương chấp thuận đưa vào danh mục quy hoạch các khu công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ. Mặt khác theo chủ trương chấp thuận đầu tư vẫn còn 2.487 ha chưa thực hiện; diện tích đã có chủ trương thành lập có diện tích 4.624,4 ha nhưng tỷ lệ lấp đầy trung bình mới 33,4% (diện tích mới thực hiện được 1.860/4.373 ha đã có chủ trương chấp thuận đầu tư).</p> <p>Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào tốc độ chuyển dịch đất KCN của Quảng Nam thời kỳ 2011-2020 thì chỉ có thể bố trí đến năm 2030 khoảng 3 nghìn ha (gấp 1,61 lần hiện trạng sử dụng đất). Tuy nhiên, trên cơ sở xem xét về tiềm năng, lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh, áp dụng phương pháp kinh tế lượng để dự báo đất khu công nghiệp của Quảng Nam đến năm 2030; căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch và tỷ lệ lấp đầy và đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tránh tình trạng ôm đất nhưng để hoang hoá, không đưa vào sử dụng thì chỉ tiêu đất khu công nghiệp của tỉnh</p>
9	Quảng Ngãi	2.070	6.724	23,54	65,7%	2.662	3.157	2.662	3.157	592	1.087		6.612		3.455	<p>Hiện trạng đất KCN năm 2020 có 2.070 ha; tỷ lệ thực hiện quy hoạch mới đạt 23,54% (còn 6.724 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy KCN mới đạt 65,7%. Kiến nghị đề nghị điều chỉnh đất KCN đến năm 2030 phù hợp với đề xuất nhu cầu tại Công văn số 4719/UBND-NNTN ngày 14/9/2021 là 6.612,26 ha, tăng thêm 4.542,36 ha so với hiện trạng năm 2020 và 3.455,26 ha so với chỉ tiêu phân bổ của Thủ tướng Chính phủ là chưa phù hợp với tốc độ chuyển dịch đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đặc biệt đối với các KCN nằm trong KKT cần nghiên cứu, rà soát, đẩy nhanh công tác quy hoạch, giải phóng mặt đất, phân kỳ đầu tư để thực hiện các dự án KCN đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực.</p>
10	Bình Định	2.116	1.997	51,44	24,6%	2.865	4.120	2.935	3.055	819	939	2.865	4.120	-70	1.065	<p>Hiện trạng đất KCN năm 2020 có 2.116 ha, tăng có 1.1238 ha so với năm 2010; tỷ lệ thực hiện quy hoạch đạt 24,46% (còn 1.998 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy các KCN mới đạt trung bình 24,6%, còn nhiều khu công nghiệp chưa thực hiện được và tỷ lệ lấp đầy là 0% và đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tránh tình trạng giữ đất nhưng để hoang hoá; do đó phân bổ đất khu công nghiệp của tỉnh đến năm 2030 là 3.055 ha (cao hơn chỉ tiêu đất khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận).</p>

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kết quả thực		Tỷ lệ lấp đầy đối với	Đề xuất nhu cầu		Chỉ tiêu phân bổ		So sánh tăng		Phương án đề		So sánh chi tiêu		Ghi chú
			Diện tích còn lại	Tỷ lệ thực hiện		Giai đoạn 2021-	Giai đoạn 2021-	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	
11	Khánh Hòa	255	640	28,47	52,7%	1.309	1.786	743	1.120	488	865		4.440		3.320	Hiện trạng đất KCN năm 2020 có 255 ha; kết quả thực hiện chỉ đạt 28,47 % (còn 640 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy mới đạt 52,7%. Kiến nghị điều chỉnh của tỉnh là 4.440 ha (tăng 17,41 lần so với hiện trạng năm 2020)
12	Bình Thuận	1.089	1.959	35,74	27,9%	6.189	6.189	2.069	3.048	980	1.959	3.048	7.705	979	4.657	Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 có 1.089 ha, so với năm 2010 thì chỉ tăng 401 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp đạt 35,74%; còn lại 1.959 ha chưa thực hiện; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trung bình đạt 27,9%. Theo kiến nghị của địa phương đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 7.705 ha (tăng gấp 7,07 lần so với hiện trạng năm 2020) và đến năm 2025 là 3.048 ha (tăng gấp 2,80 lần
13	Lâm Đồng	287	333	46,23	94,6%	412	538	412	538	125	251	838	1.038	426	500	
14	Bình Phước	2.455	2.231	52,40	24,8%	15.335	21.002	4.258	7.584	1.803	5.129	12.348	16.465	8.090	8.881	Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 có 2.455 ha; chỉ tiêu quy hoạch đất KCN chưa thực hiện được so với NQ của CP là 2.231 ha; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trung bình đạt 24,8%. Theo chỉ tiêu điều chỉnh là 16.465 ha (tăng gấp 6,7 lần so với hiện trạng) là chưa phù hợp.
15	Tây Ninh	2.745	1.671	62,15	63,8%	16.000	26.000	3.580	4.269	835	1.524		11.851		7.582	Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 có 2.745 ha; chỉ tiêu quy hoạch đất KCN chưa thực hiện được so với NQ của CP; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trung bình đạt 63,8%. Theo chỉ tiêu điều chỉnh là 11.851 ha, tăng 9,1 nghìn ha so với hiện trạng 2020 (tăng gấp 4,32 lần so với
16	Đồng Nai	8.676	3.366	72,05	83,4%	13.725	21.503	12.470	18.543	3.794	9.867		23.315		4.772	Trong giai đoạn vừa qua, diện tích đất khu công nghiệp mới thực hiện được 72,05% theo chỉ tiêu được duyệt với tỷ lệ lấp đầy trung bình được khoảng 83,4%. Theo nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 23.315 ha, tăng gấp 2,69 lần so với năm 2020, diện tích này không phù hợp với tổng diện tích đất các khu công nghiệp đã có chủ trương chấp thuận đưa vào danh mục quy hoạch các khu công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ; trong khi đó diện tích được chấp thuận chủ trương vẫn còn 8.6 nghìn ha
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.045	1.465	82,78	53,2%	11.545	16.231	8.550	10.755	1.505	3.710	15.101	17.401	6.551	6.646	Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2020 là 7.045 ha, giảm 1.757 ha so với năm 2010; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trung bình đạt 53,2% (còn nhiều KCN có diện tích lớn nhưng tỷ lệ lấp đầy thấp hoặc 0%. Do đó, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tránh tình trạng giữ đất nhưng dễ hoang hoá; do đó phân bổ đất khu công nghiệp của tỉnh đến năm 2025 là 8.550 ha (Cao hơn hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.505 ha) và đến năm 2030 là 10.755 ha (cao hơn diện tích chấp thuận chủ trương là 1.700 ha).

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kết quả thực		Tỷ lệ lấp đầy đối với	Đề xuất nhu cầu		Chỉ tiêu phân bổ		So sánh tăng		Phương án đề		So sánh chỉ tiêu		Ghi chú
			Diện tích còn lại	Tỷ lệ thực hiện		Giai đoạn 2021-	Giai đoạn 2021-	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	
18	Long An	8.124	3.840	67,91	42,6%	10.479	27.776	10.479	12.433	2.355	4.309	12.285	18.104	1.806	5.671	Hiện trạng diện tích đất khu công nghiệp năm 2020: 8.124 ha; so với năm 2010 thì chỉ tăng có 3.738 ha; tỷ lệ thực hiện mới đạt 67,91% (còn lại 3.840 ha chưa thực hiện). Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trung bình đạt 42,6% (còn nhiều KCN có diện tích lớn có chủ trương thành lập nhưng chưa thực hiện, hoặc có tỷ lệ lấp đầy rất thấp). Do đó, tỉnh đề nghị điều chỉnh lên 18.104 ha (tăng gấp 2,7 lần so với tốc độ giai đoạn 2011-2020) vào năm 2030 là chưa phù
19	Bến Tre	258	1.110	18,84	48,0%	2.076	4.429	361	1.372	104	1.115	790		429		
20	Trà Vinh	108	3.384	3,09	37,7%	1.785	3.466	523	810	415	702		1.685		875	Hiện trạng đất KCN có 108 ha; tỷ lệ thực hiện quy hoạch chỉ đạt 3,09% (còn 3.384 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy trung bình mới đạt 37,7%; theo đề xuất điều chỉnh của tỉnh là 1.685 ha (tăng 15,6 lần so với hiện trạng 2020)
21	Đồng Tháp	402	864	31,72	64,6%	1.902	2.097	834	1.266	432	864	1.604		770		
22	Sóc Trăng	600	506	54,25	59,2%	1.333	2.196	853	1.106	253	506	1.406	2.406	553	1.300	Hiện trạng diện tích đất khu công nghiệp năm 2020 có 600 ha; so với năm 2010 chỉ tăng 349 ha; tỷ lệ thực hiện quy hoạch mới đạt 54,25% (còn lại 506 ha chưa thực hiện); tỷ lệ lấp đầy trung bình mới đạt 59,2%. Căn cứ phương pháp, nguyên tắc xác định chỉ tiêu đất KCN thì diện tích phân bổ

**DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÂN BỐ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 326/QĐ-TTG**

STT	Tên tỉnh, thành phố	Văn bản tỉnh đề nghị	Bộ TNMT đã họp	Bộ TNMT đã có CV trả lời	Ghi chú
1.	Bình Định	1787/UBND -KT ngày 06/4/2022		X	
2.	Quảng Nam	4206/UBND -KTN ngày 29/6/2022			
3.	Lâm Đồng	1520/UBND -ĐC ngày 10/3/2022		X	
4.	Phú Thọ	3135/UBND -KTN ngày 12/8/2022		X	
5.	Hòa Bình	1234/UBND -KTN ngày 15/7/2022 và 812/UBND -KTN ngày 25/5/2022	x	3263/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/6/2022	
6.	Sơn La	67/TTr-UBND ngày 25/4/2022		2508/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/5/2022	
7.	Cần Thơ			X	
8.	Bình Phước	288/BC-UBND ngày 16/9/2022		X	
9.	Tây Ninh	2126/UBND -KT ngày 07/7/2022		X	
10.	Trà Vinh	2303/TTr-UBND ngày 06/6/2022	x	X	Công văn số 3976/VPCP-NN ngày 28/6/2022 yêu cầu làm việc
11.	Tiền Giang	4522/UBND -ĐC ngày 17/8/2022 và 4521/UBND -ĐC ngày 17/8/2022	x	/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày /2022	Đã họp, đã có VB trả lời địa phương tiếp tục có VB giải trình
12.	Thái Bình	2294/UBND -ĐC ngày 1/7/2022			
13.	Thừa Thiên Huế	7244/UBND -ĐC ngày 12/7/2022 và 7245/UBND -ĐC ngày 12/7/2022		2439/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 29/9/2022	
14.	Hà Nam	2680/TTr-UBND			Công văn số

STT	Tên tỉnh, thành phố	Văn bản tỉnh đề nghị	Bộ TNMT đã họp	Bộ TNMT đã có CV trả lời	Ghi chú
		ngày 5/10/2022			7017/VPCP-NN ngày 18/10/2022 yêu cầu làm việc
15.	Tuyên Quang	1669/UBND-KT ngày 16/5/2022		3249/BTNMT-TCQLĐĐ	
16.	Hải Phòng	5868/UBND –ĐC3 ngày 30/11/2022			Báo cáo TTg có nơi nhận BTNMT
17.	Ninh Bình	237/BC-TU ngày 21/10/2022	x	Có Vban góp ý Kết luận buổi làm việc của TTg (dự thảo Kluan TTg yêu cầu BTNMT thành lập Tổ công tác)	Báo cáo TTg về làm việc với tỉnh có lấy ý kiến BTNMT
18.	Bà Rịa - Vũng Tàu	14204/UBND -VP ngày 10/11/2022		X	Công văn số 3976/VPCP-NN ngày 28/6/2022 yêu cầu làm việc
19.	Vĩnh Long	147/TTr-UBND ngày 04/8/2022		X	
20.	Bến Tre	2833/TTr-UBND ngày 15/5/2022			
21.	Đồng Nai	10145/UBND -KTN ngày 27/9/2022		X	
22.	Quảng Bình	1475/UBND -ĐC ngày 12/8/2022	X	2398/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 23/9/2022	
23.	Khánh Hòa	12790/UBND-XDNĐ ngày 23/12/2022			

Phụ lục 01:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm QĐ326 - Đề xuất ĐP	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	27.865.418	27.730.631	27.811.076	27.565.115	-54.342	-165.516
1	Hòa Bình	387.078	380.315	350.290	342.290	-36.788	-38.025
2	Tuyên Quang	538.082	532.720	538.082	530.714		-2.006
3	Phú Thọ	288.670	281.784	287.788	279.434	-882	-2.350
4	Hải Phòng	74.846	68.243	72.063	65.189	-2.783	-3.054
5	Quảng Bình	718.249	715.987	717.149	715.987	-1.100	
6	Khánh Hòa	388.481	392.095	388.481	337.011		-55.084
7	Lâm Đồng	908.804	907.154	896.015	876.461	-12.789	-30.693
8	Tây Ninh	334.858	328.977	334.858	294.673		-34.304

Phụ lục 02:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm Đề xuất ĐP-QĐ326	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
		(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	3.733.039	3.568.480	3.725.863	3.519.231	-7.176	-49.249
1	Hòa Bình	29.756	28.756	24.063	22.063	-5.693	-6.693
2	Tuyên Quang	27.206	26.566	27.206	25.935		-631
3	Phú Thọ	42.492	40.035	42.312	39.695	-180	-340
4	Hải Phòng	35.935	30.745	34.505	29.354	-1.430	-1.391
5	Bình Định	52.803	51.489	52.803	45.845		-5.644
6	Khánh Hòa	22.930	21.483	22.930	19.657		-1.826
7	Lâm Đồng	19.891	19.890	20.018	20.019	127	129
8	Tây Ninh	57.000	53.500	57.000	40.647		-12.853
9	Cần Thơ	76.225	74.319	76.225	54.319		-20.000

Phụ lục 03:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm Đề xuất ĐP-QĐ326	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	3.085.951	3.001.431	3.081.919	2.962.287	-4.032	-39.144
1	Hòa Bình	19.147	18.756	15.116	13.616	-4.031	-5.140
2	Tuyên Quang	21.453	21.039	21.453	20.308		-731
3	Hải Phòng	35.755	30.745	34.505	29.354	-1.250	-1.391
4	Khánh Hòa	17.507	17.298	17.507	15.360		-1.938
5	Lâm Đồng	10.303	10.254	11.552	11.552	1.249	1.298
6	Tây Ninh	38.865	38.265	38.865	27.023		-11.242
7	Cần Thơ	76.225	74.319	76.225	54.319		-20.000

Phụ lục 04:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm Đề xuất ĐP-QĐ326	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	2.374.994	2.455.030	2.372.898	2.452.548	-2.096	-2.482
1	Hòa Bình	40.022	40.022	40.397	40.397	375	375
2	Tuyên Quang	46.500	46.500	46.500	46.449		-51
3	Lâm Đồng	84.282	84.224	84.224	84.224	-58	
4	Bến Tre	2.413	2.413			-2.413	-2.413

Phụ lục 05:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

-19

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm Đề xuất ĐP-QĐ326	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	4.404.871	4.896.464	4.463.494	5.089.163	58.623	192.699
1	Sơn La	71.711	76.242	71.711	100.000		23.758
2	Hòa Bình	62.799	70.919	101.876	113.081	39.077	42.162
3	Tuyên Quang	46.232	51.830	46.232	53.836		2.006
4	Phú Thọ	62.972	70.734	63.854	73.084	882	2.350
5	Hải Phòng	75.693	83.042	78.542	86.305	2.849	3.263
6	Quảng Bình	67.761	75.878	68.876	75.878	1.115	
7	Khánh Hòa	113.967	121.704	113.967	176.788		55.084
8	Lâm Đồng	64.496	70.478	79.196	100.250	14.700	29.772
9	Tây Ninh	69.307	75.188	69.307	109.492		34.304

Phụ lục 06:

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP CẤP QUỐC GIA TRÊN
ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm Đề xuất ĐP-QĐ326	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	152.841	210.927	177.123	276.316	24.282	65.389
1	Hòa Bình	1.022	1.501	1.784	2.798	762	1.297
2	Tuyên Quang	198	320	198	933		613
3	Phú Thọ	1.766	2.485	2.485	4.400	719	1.915
4	Hải Phòng	7.262	8.710	8.562	11.115	1.300	2.405
5	Thái Bình	1.662	2.565	2.566	2.565	904	
6	Ninh Bình	1.510	1.872	1.510	3.824		1.952
7	Thừa Thiên Huế	2.298	2.678	2.298	8.038		5.360
8	Quảng Nam	2.525	3.524	5.324	11.994	2.799	8.470
9	Quảng Ngãi	2.662	3.157	2.662	6.612		3.455
10	Bình Định	2.935	3.055	2.935	4.120		1.065
11	Khánh Hòa	743	1.120	743	4.440		3.320
12	Bình Thuận	2.069	3.048	3.048	7.705	979	4.657
13	Lâm Đồng	412	538	838	1.038	426	500
14	Bình Phước	4.258	7.584	12.348	16.465	8.090	8.881
15	Tây Ninh	3.580	4.269	3.580	11.851		7.582
16	Đồng Nai	12.470	18.543	12.470	23.315		4.772
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.550	10.755	15.101	17.401	6.551	6.646
18	Tiền Giang	1.393	1.783	1.393	2.083		300
19	Bến Tre	361	1.372	790	1.372	429	
20	Trà Vinh	523	810	523	1.685		875
21	Đồng Tháp	834	1.266	1.604	1.266	770	
22	Sóc Trăng	853	1.106	1.406	2.406	553	1.300

Phụ lục 07:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm Đề xuất ĐP-QĐ326	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	1.567.496	1.754.608	1.575.149	1.799.678	7.653	45.070
1	Hòa Bình	28.746	33.433	32.648	42.108	3.902	8.675
2	Tuyên Quang	21.193	24.369	21.193	24.932		563
3	Phú Thọ	21.187	24.021	21.448	24.716	261	695
4	Hải Phòng	20.569	21.691	23.003	25.133	2.434	3.442
5	Khánh Hòa	18.881	21.793	18.881	42.652		20.859
6	Lâm Đồng	29.234	31.901	30.290	36.393	1.056	4.492
7	Tây Ninh	22.228	24.976	22.228	31.320		6.344

Phụ lục 08:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAO THÔNG CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm QĐ326 - Đề xuất ĐP	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	832.037	921.879	835.819	946.905	3.782	25.026
1	Hòa Bình	9.580	11.440	10.000	14.567	420	3.127
2	Tuyên Quang	8.516	9.687	8.516	9.970		283
3	Hải Phòng	11.833	12.558	11.926	13.449	93	891
4	Quảng Bình	15.120	17.452	16.235	17.452	1.115	
5	Khánh Hòa	11.505	13.420	11.505	24.328		10.908
6	Lâm Đồng	11.176	12.041	13.330	16.830	2.154	4.789
7	Tây Ninh	11.970	13.000	11.970	18.028		5.028

Phụ lục 09:**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Quyết định số 326/QĐ-TTg		Đề xuất bổ sung của địa phương		So sánh tăng giảm QĐ326 - Đề xuất ĐP	
		Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2025	Đến năm 2030	2021-2025	2021-2030
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	CẢ NƯỚC	29.771	37.776	30.063	43.859	292	6.083
1	Hòa Bình	1.006	1.232	1.200	5.522	194	4.290
2	Tuyên Quang	346	435	346	818		383
3	Phú Thọ	289	505	304	556	15	51
4	Hải Phòng	591	653	784	973	193	320
5	Khánh Hòa	507	559	507	1.390		831
6	Lâm Đồng	506	570	396	398	-110	-172
7	Tây Ninh	270	339	270	719		380